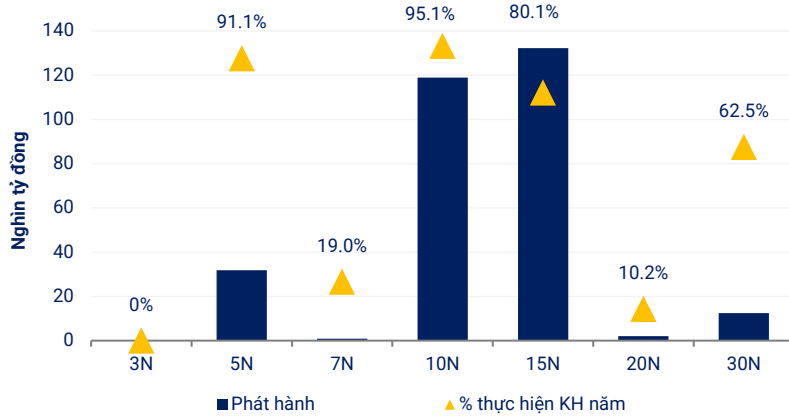
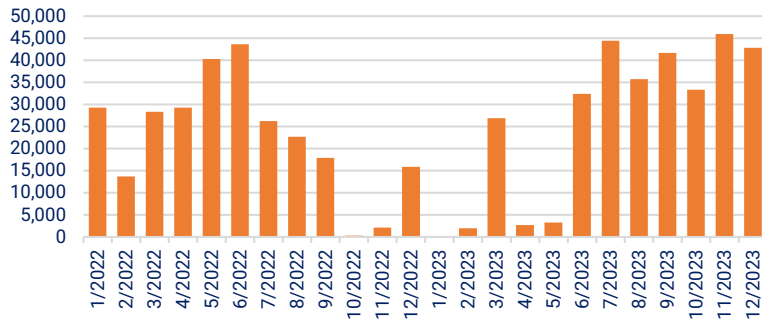


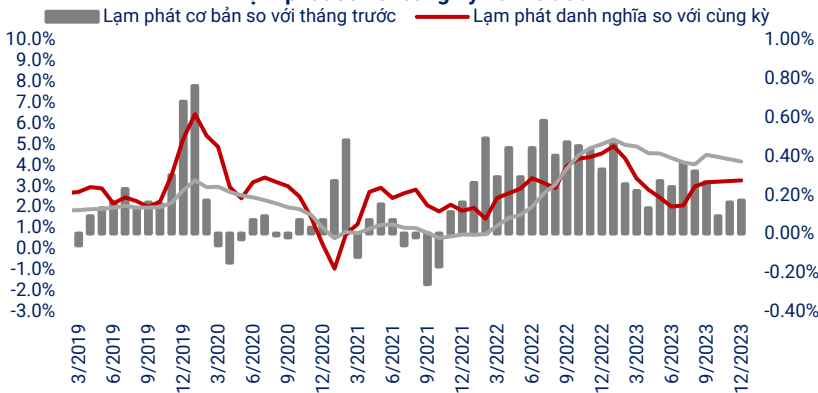
### GTPH TPCP theo kỳ hạn



### Giá trị phát hành TPDN



### Lạm phát so với cùng kỳ năm trước



### THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trong tháng 12/2023, KBNN đã tổ chức 16 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm, và 30 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 21,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 68.9%. NHCSXH đã tổ chức 1 phiên đấu thầu TPCPBL ở kỳ hạn 15 năm với GTGT là 3,922 tỷ đồng, GTTT là 3,101 tỷ đồng. UBND tỉnh Khánh Hòa tổ chức 2 phiên đấu thầu TPCQĐP với GTGT là 1,000 tỷ đồng nhưng đều không trúng thầu.

### THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 225,101 tỷ đồng (tăng 99% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 55,694 tỷ đồng (tăng 163% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) tiếp tục giảm ở hầu hết các kỳ hạn.

### THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 31/12/2023, có 55 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong tháng 12/2023 với tổng giá trị 42,806 tỷ đồng.

### KINH TẾ VĨ MÔ

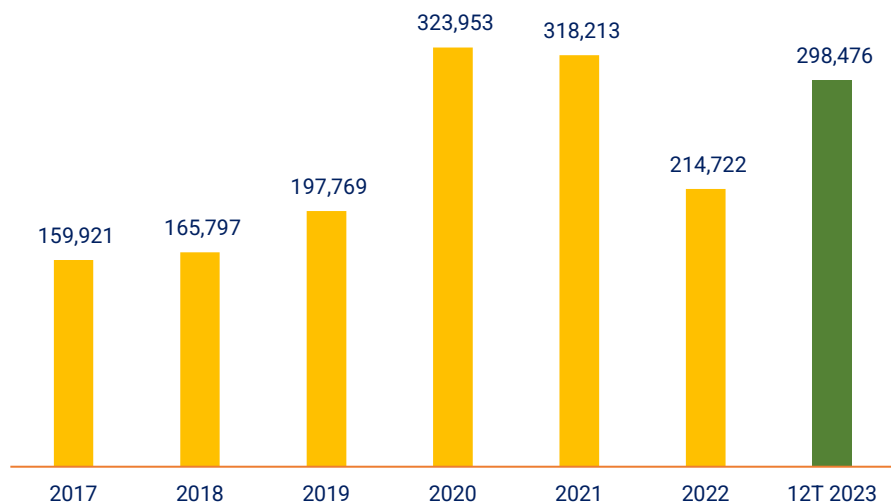
Lạm phát toàn phần và lạm phát cơ bản năm 2023 so với năm ngoài lần lượt là 3.25% và 4.16%. Lạm phát trong nước năm 2023 đã được kiểm soát tốt, nằm trong mục tiêu đề ra từ đầu năm của Quốc hội.

FDI giải ngân và FDI đăng ký 2023 đạt 23.18 tỷ USD và 36.61 tỷ USD, lần lượt tăng 3.5% và 32.1% so với năm trước. Tính đến tháng 11, giải ngân mới vốn đầu tư công của Chính phủ đạt 65.1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

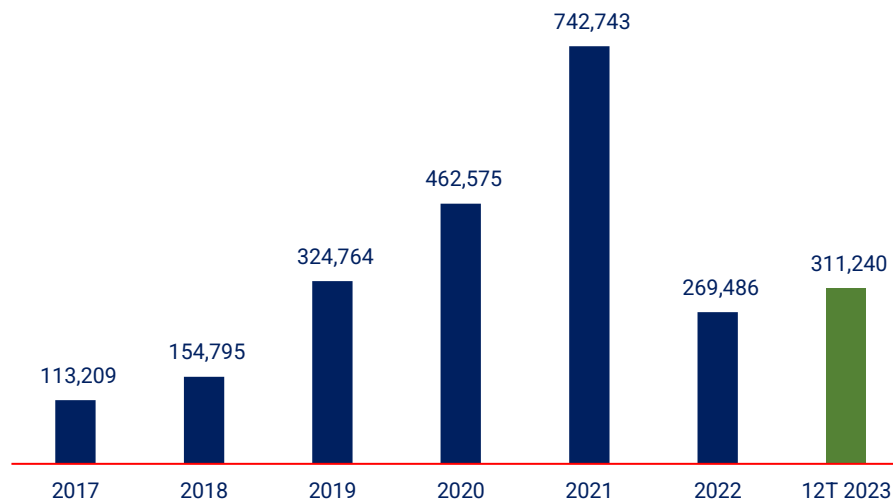
PMI sản xuất tháng 12 nằm trong vùng suy giảm tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 48.9 điểm.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2023 đạt 683 tỷ USD, cán cân thương mại xuất siêu 28 tỷ USD, thặng dư thêm khoảng 2.2 tỷ USD so với tháng trước. Kim ngạch xuất khẩu ở mức 355.5 tỷ USD, giảm 4.4% và nhập khẩu giảm 8.9% xuống 327.5 tỷ USD.

Giá trị phát hành trái phiếu chính phủ (tỷ đồng)

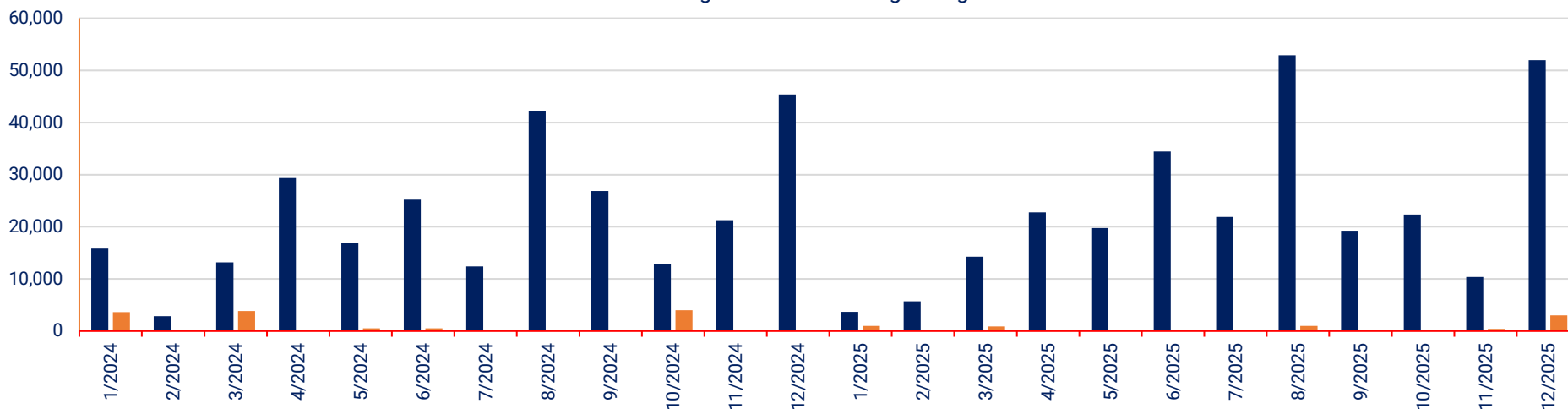


Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (tỷ đồng)



Giá trị TPDN đáo hạn (tỷ đồng)

■ Riêng lẻ    ■ Công chúng

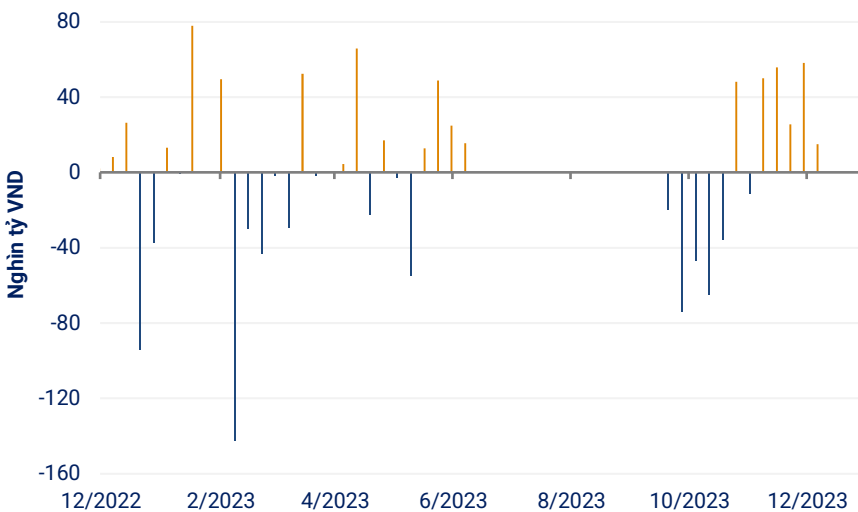


\*Dữ liệu trên có thể được thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX. Số liệu phát hành năm 2023 được tính đến hết tháng 12.

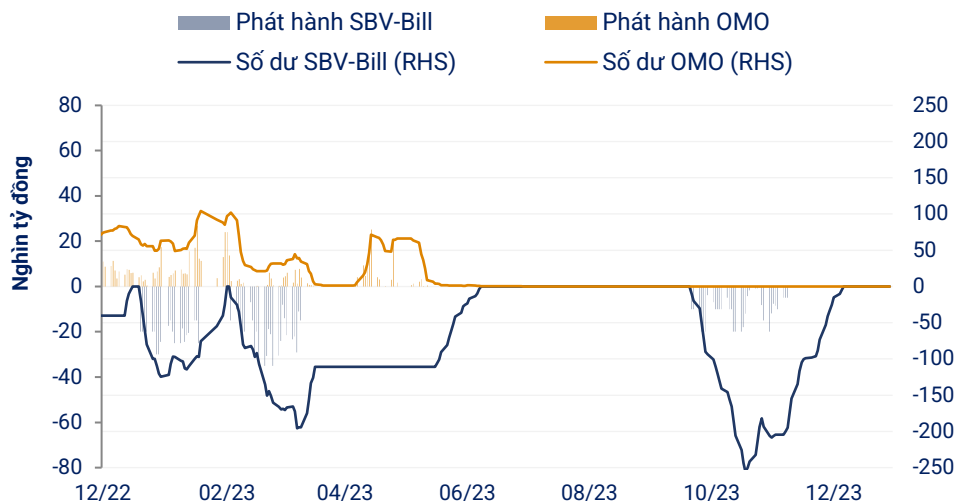
**Lãi suất liên ngân hàng:** Lãi suất VND liên ngân hàng đi lên tại hầu hết các kỳ hạn. Lãi suất ON và 6M kết tháng lần lượt ở mức 0.51% (tăng 37 điểm cơ bản so với cuối tháng trước) và 5.02% (tăng 29 điểm). Lãi suất 1W, 2W, và 1M đánh dấu mức tăng mạnh trên 230 điểm lên lần lượt 3.23%, 3.27%, và 3.42%. Trong khi đó, lãi suất 3M và 9M hạ nhẹ xuống mức 3.33% và 5.9%. Thanh khoản thị trường kết tháng với tổng giá trị giao dịch đạt hơn 7.4 triệu tỷ đồng, tăng hơn 39% so với tháng trước. Nguyên nhân của sự tăng vọt ở lãi suất liên ngân hàng là do thanh khoản thiếu hụt vào thời điểm cuối năm, và nhu cầu tín dụng tăng cao.

**Nhiệm vụ thị trường mở:** Trong tháng 12, NHNN không phát hành trên kênh Thị trường mở (OMO). Tuy nhiên, vào cuối tháng, NHNN đã mua giấy tờ có giá với kỳ hạn 7 ngày trị giá 4,551 tỷ đồng sau hơn 7 tháng tạm dừng. Đây là động thái nhằm cải thiện tình hình thanh khoản hạn hẹp trong thời điểm cuối năm.

**Khối lượng tiền NHNN bơm ròng**

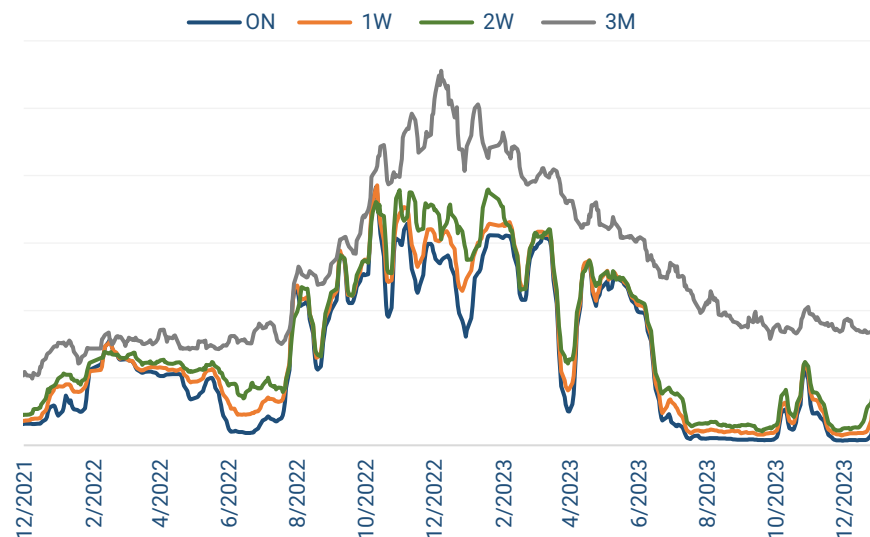


**Tín phiếu NHNN và thị trường mở**



**Bình quân lãi suất liên ngân hàng**

Đv: %



Trong tháng 12/2023, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức 16 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 21,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 68.9%. Ngân hàng Chính sách Xã hội tổ chức 1 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và UBND tỉnh Khánh Hòa tổ chức 2 phiên đấu thầu trái phiếu Chính quyền địa phương với tổng GTGT lần lượt là 3,922 tỷ đồng và 1,000 tỷ đồng.

KBNN gọi thầu các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm, và 30 năm với kỳ hạn 10, 15 năm chiếm phần lớn giá trị trúng thầu (GTTT), lần lượt ở mức 6,490 tỷ đồng và 5,350 tỷ đồng. Kỳ hạn 5 năm và 30 năm lần lượt trúng thầu 600 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 24%) và 2,030 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 73.8%). Lãi suất trúng thầu trung bình có xu hướng giảm so với tháng trước.

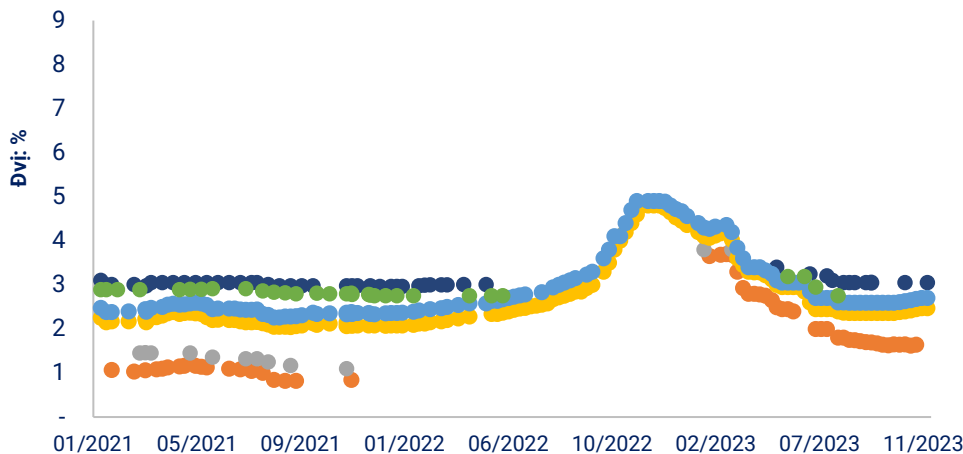
Tổng khối lượng TPCP phát hành thông qua đấu thầu năm 2023 là 298,476 tỷ đồng, tương đương hơn 97.86% kế hoạch điều chỉnh cả năm (305,000 tỷ đồng) và đạt 74.6% kế hoạch ban đầu. GTPH từ đầu tháng 10 đạt 37.38% kế hoạch quý 4/2023 (130,000 tỷ đồng).

Kỳ hạn phát hành bình quân năm 2023 là 12.58 năm, lãi suất phát hành bình quân là 3.21%/năm, kỳ hạn còn lại bình quân danh mục TPCP là 9.05 năm.

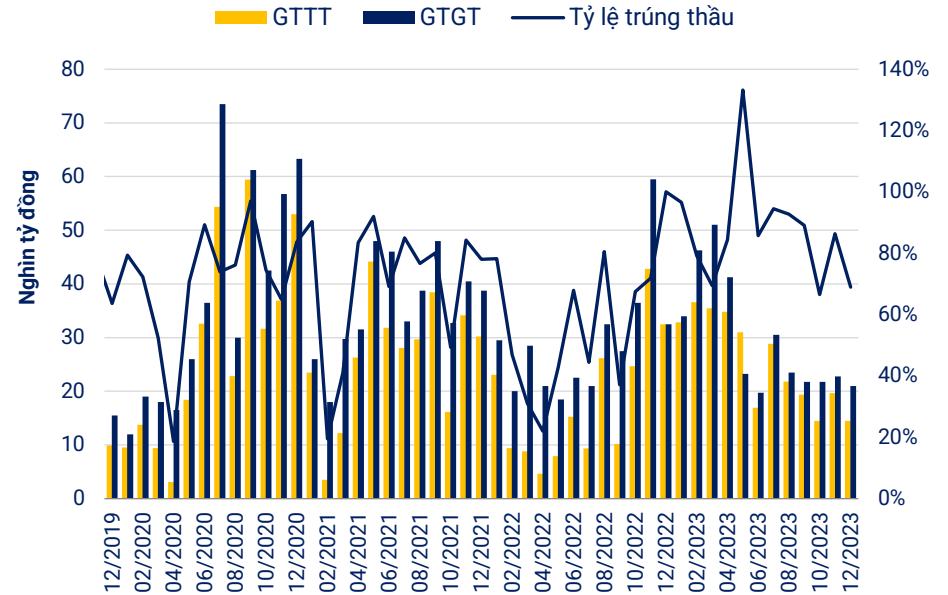
Trong tháng, NHCSXH đã tổ chức 1 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ bảo lãnh với giá trị trúng thầu là 3,101 tỷ đồng ở kỳ hạn 15 năm. UBND tỉnh Khánh Hòa đã tổ chức 2 phiên đấu thầu trái phiếu Chính quyền địa phương ở kỳ hạn 10 năm nhưng đều không trúng thầu.

**Diễn biến lãi suất trúng thầu**

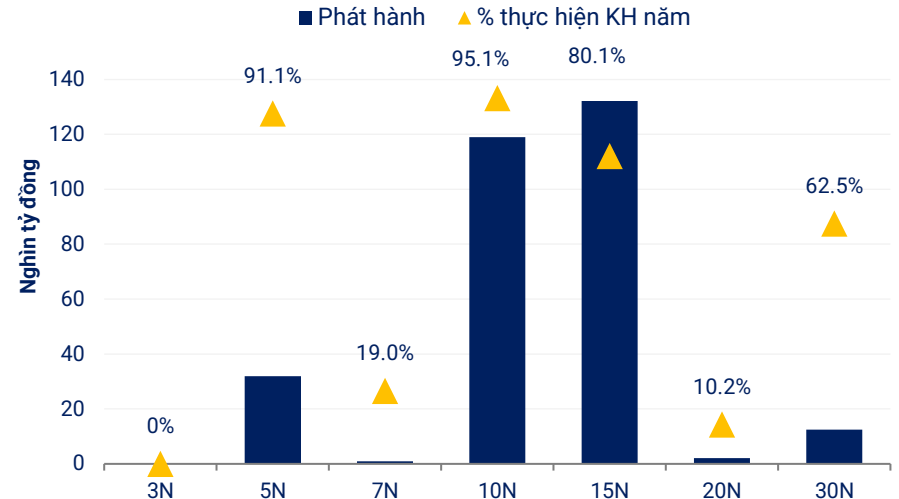
● 3Y ● 5Y ● 7Y ● 10Y ● 15Y ● 20Y ● 30Y



**Tỷ lệ trúng thầu và đặt thầu TPCP**



**GTPH TPCP theo kỳ hạn**



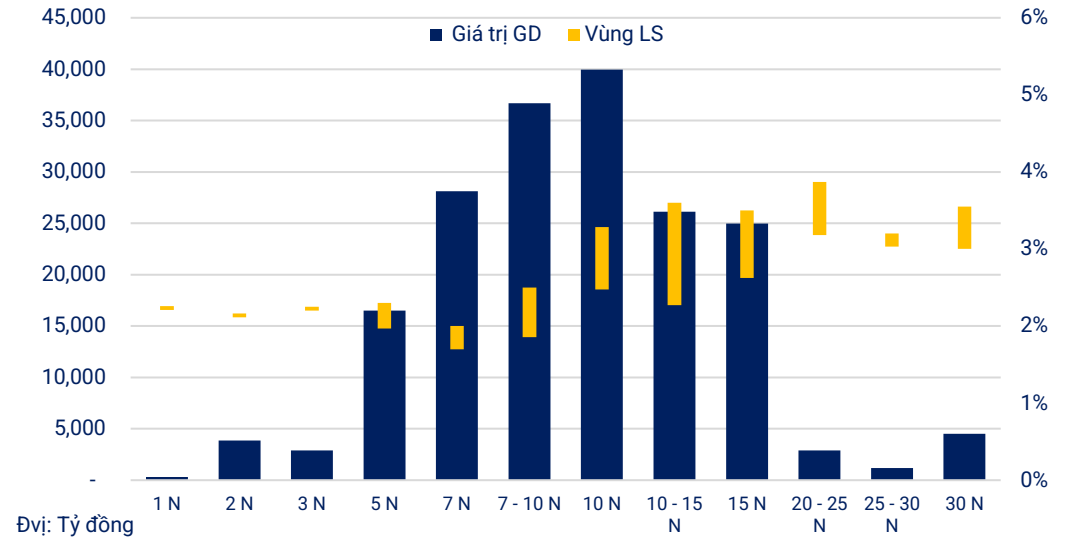
Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 225,101 tỷ đồng (tăng 99% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 55,694 tỷ đồng (tăng 163%).

Thanh khoản trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 10,719 tỷ đồng và của giao dịch Repo là 2,652 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 12 tăng 288% và khối lượng giao dịch Repo cao hơn 97%.

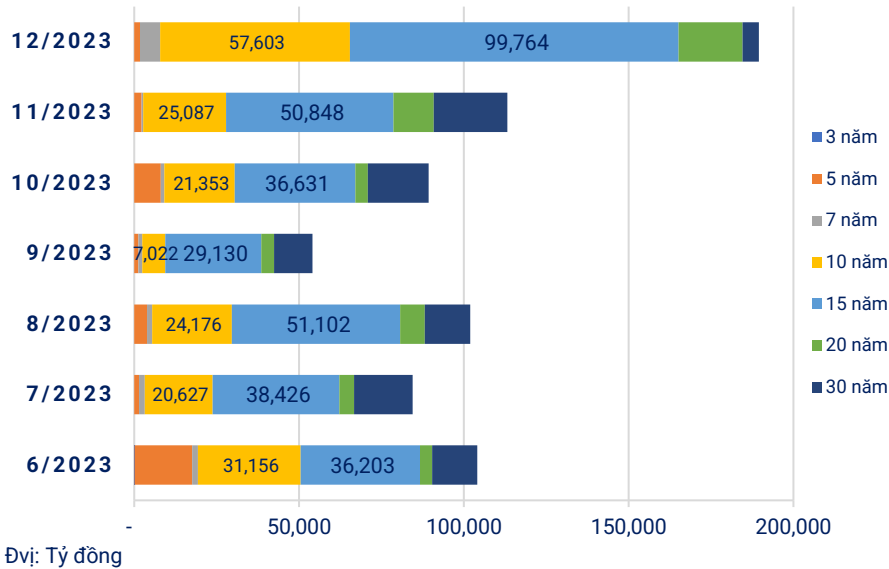
Tính tới 6/12/2023, lô tín phiếu cuối cùng đã đáo hạn. Thêm vào đó, cuối tháng 12, NHNN cũng bơm ra thị trường hơn 4,551 tỷ đồng giữa bối cảnh thanh khoản thiếu hụt trong giai đoạn cuối năm.

Tháng 12, giá trị mua và bán của các nhà đầu tư nước ngoài cùng bằng 586 tỷ đồng. Lượng bán ròng của khối ngoại từ đầu năm giữ nguyên ở mức 4,772 tỷ đồng.

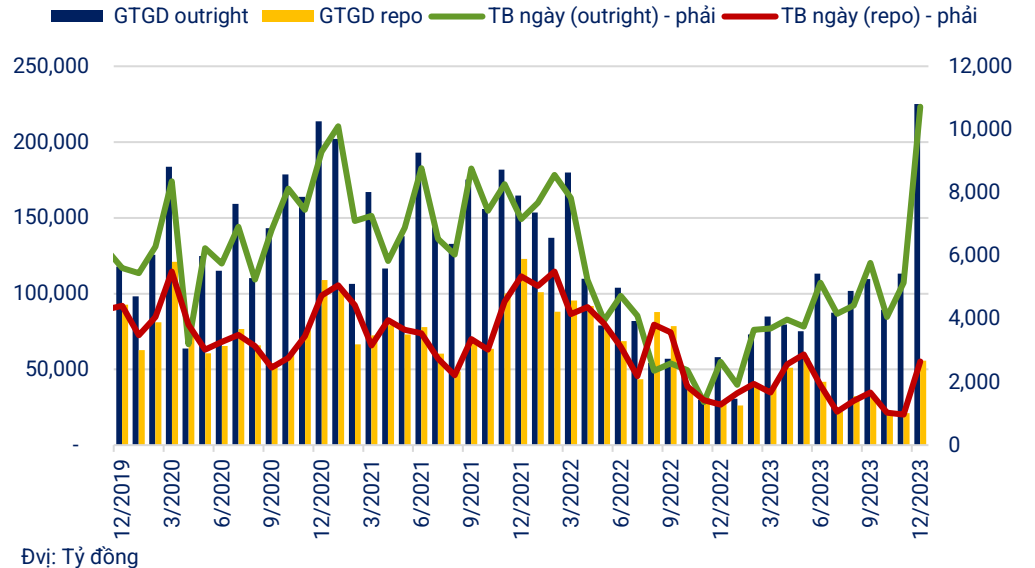
Giá trị và vùng lợi suất gd TPCP theo kỳ hạn còn lại trong tháng



GTGD theo kỳ hạn



Diễn biến GD Outright và Repo theo tháng



**Lợi suất TPCP Việt Nam (theo phòng chào giá VBMA) tiếp tục giảm tại tất cả các kỳ hạn**

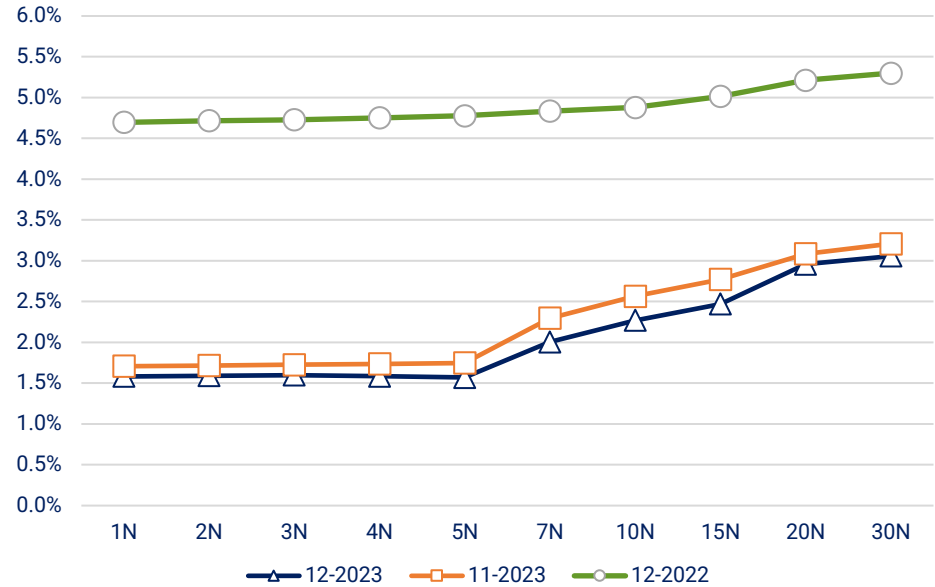
Lợi suất các kỳ hạn dưới 5 năm và trên 20 năm giảm từ 13 đến 18 điểm, lợi suất các kỳ hạn còn lại hạ xấp xỉ 30 điểm so với cuối tháng trước.

Trong hầu hết tháng 12, chỉ số DXY liên tiếp đi xuống, kỷ lục là vào ngày 28/12, đồng bạc xanh giảm 0.55% xuống 100.92 điểm (mức thấp nhất trong 5 tháng), khiến áp lực tỷ giá USD/VND hạ nhiệt. Sự sụt giảm này được lí giải do quyết định giữ nguyên lãi suất lần thứ 3 liên tiếp tại cuộc họp ngày 13/12 của Fed. Theo biểu đồ lãi suất Fed dot plot, đa phần các quan chức đều tin rằng lãi suất sẽ giảm 75 đcb vào cuối năm sau, xuống mức 4.5-4.75%. Nhận định này được củng cố hơn khi sau cuộc họp, chủ tịch Fed Jerome Powell phát biểu rằng lãi suất đã gần chạm đỉnh trong chu kì thắt chặt này và Fed sẽ không chờ tới khi lạm phát về mức mục tiêu 2% mới hạ lãi suất.

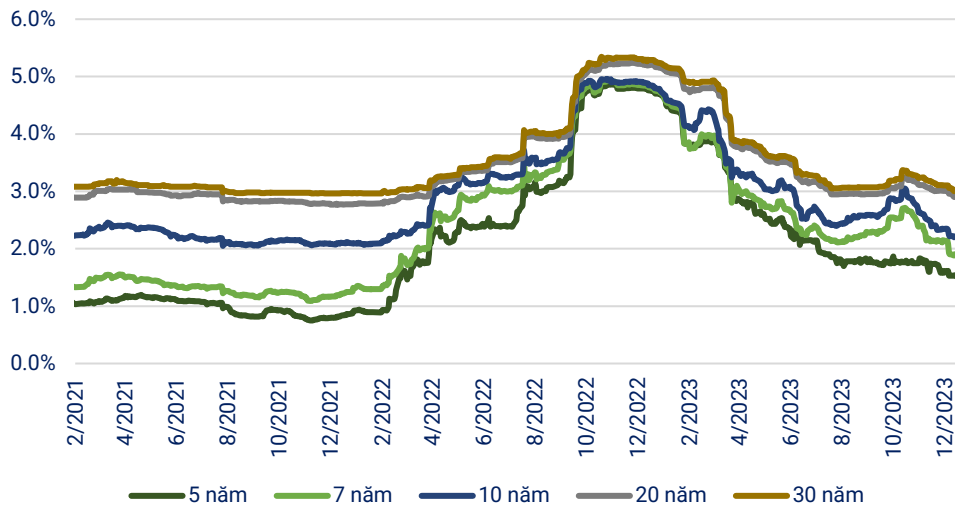
Trong bối cảnh trên, NHNN đã ngừng phát hành tín phiếu trong tháng 12. Tính tới ngày 06/12, lô tín phiếu cuối cùng đã đáo hạn, đưa lượng lưu hành về mức 0. Tới ngày 29/12, NHNN đã mua GTCG với kỳ hạn 7 ngày, bơm hơn 4,551 tỷ đồng ra hệ thống trong tình hình tín dụng bắt đầu tăng vào thời điểm cuối năm cùng với các chính sách kích cầu tín dụng của Chính phủ và NHNN.

Chênh lệch lợi suất TPCP Mỹ-Việt Nam tiếp tục được thu hẹp trong tháng qua, tuy nhiên lợi suất TPCP Mỹ vẫn cao hơn lợi suất TPCP Việt Nam 164 đcb ở kỳ hạn 10 năm.

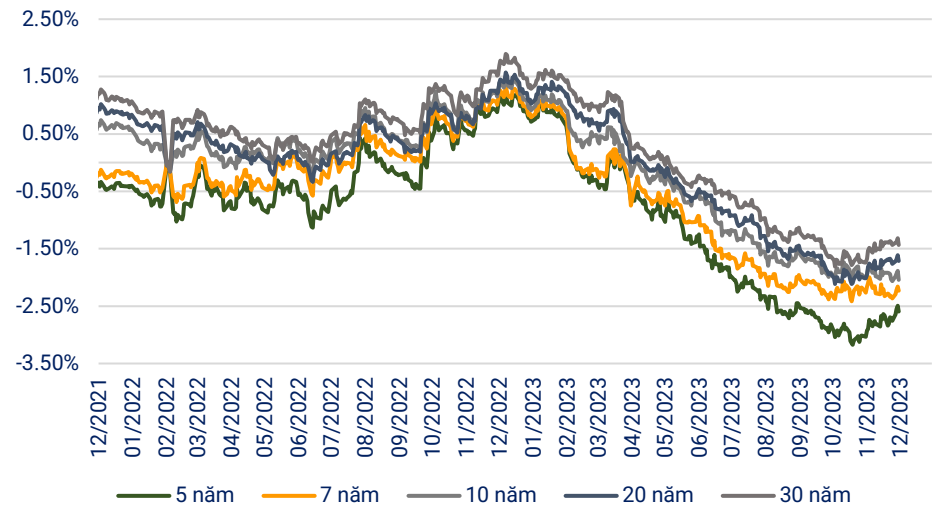
**Biến động lợi suất GD TPCP**



**Diễn biến lợi suất TPCP – thứ cấp**



**Chênh lệch lợi suất Việt Nam-Mỹ**



**Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2023:**

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 31/12/2023, có 55 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong tháng 12/2023 với tổng giá trị 42,806 tỷ đồng. Các đợt phát hành có lãi suất trung bình 7.06%/năm, kỳ hạn trung bình là 5.97 năm.

Tính cả năm 2023, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận là 311,240 tỷ đồng, gồm 29 đợt phát hành ra công chúng trị giá 37,071 tỷ đồng (chiếm 11.9% tổng giá trị phát hành) và 286 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 275,028 tỷ đồng (chiếm 88.1% tổng số). Ngân hàng là nhóm ngành phát hành nhiều nhất với 176,006 tỷ đồng (tương đương 56.5% tổng GTPH), theo sau là nhóm Bất động sản với 73,202 tỷ đồng (chiếm 23.5%).

Trong tháng 12, các doanh nghiệp đã mua lại 32,677 tỷ đồng, giảm 50.4% so với cùng kỳ năm 2022. Năm 2024, ước tính sẽ có khoảng 277,065 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn. Hiện số trái phiếu chậm trả lãi đã giảm so với đầu năm, chỉ có 6 mã trái phiếu mới công bố chậm trả lãi/gốc với tổng giá trị 545.7 tỷ đồng trong tháng 12. Trong tháng cũng có 8 mã trái phiếu được gia hạn với thời gian đáo hạn được kéo dài chủ yếu từ 1 đến 2 năm.

*\*Dữ liệu do VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu và ngày thực hiện mua lại từ chuyên trang của HNX. Dữ liệu trên có thể được thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX. Dữ liệu trong báo cáo được cập nhật đến hết ngày công bố thông tin 31/12/2023.*

**Kế hoạch phát hành sắp tới**

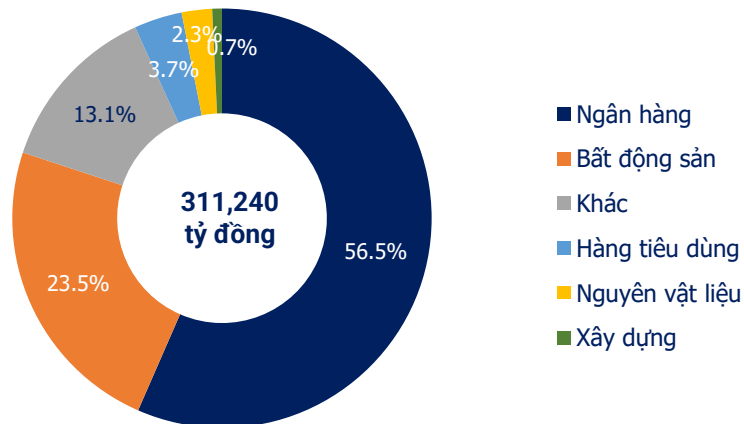
**Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng**

HĐQT CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ trong tháng 12 với tổng giá trị tối đa 2,100 tỷ đồng, dự kiến chia thành 3 đợt phát hành. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TSĐB, mệnh giá là 100 triệu VND/trái phiếu, kỳ hạn tối đa 36 tháng. Lãi suất cố định, thả nổi hoặc kết hợp tùy theo điều kiện thị trường.

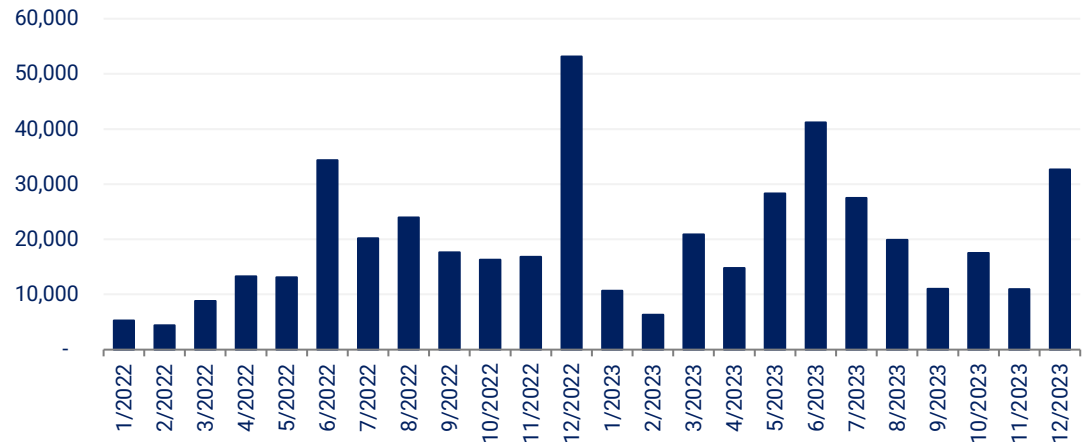
**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**

HĐQT Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam đã thông qua phương án phát hành trái phiếu với tổng giá trị phát hành tối đa 3,000 tỷ đồng, kỳ hạn tối đa 6 năm. Lãi suất thả nổi và sẽ được công bố cụ thể tại thời điểm phát hành.

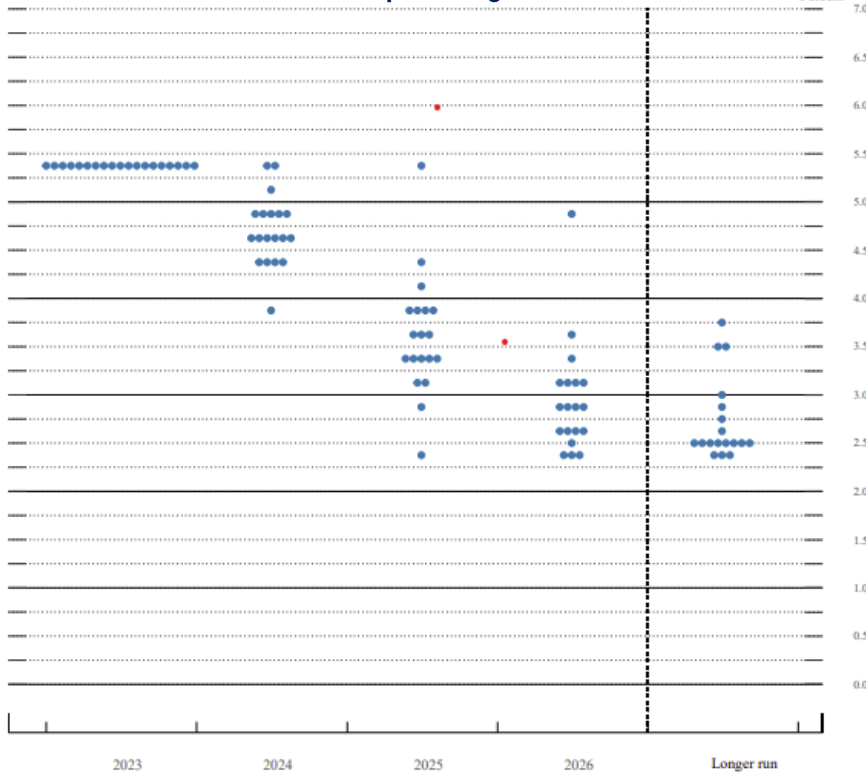
**GT PHÁT HÀNH THEO NHÓM NGÀNH 2023 (Lũy kế)**



**GT MUA LẠI TPDN 2022 - 2023**

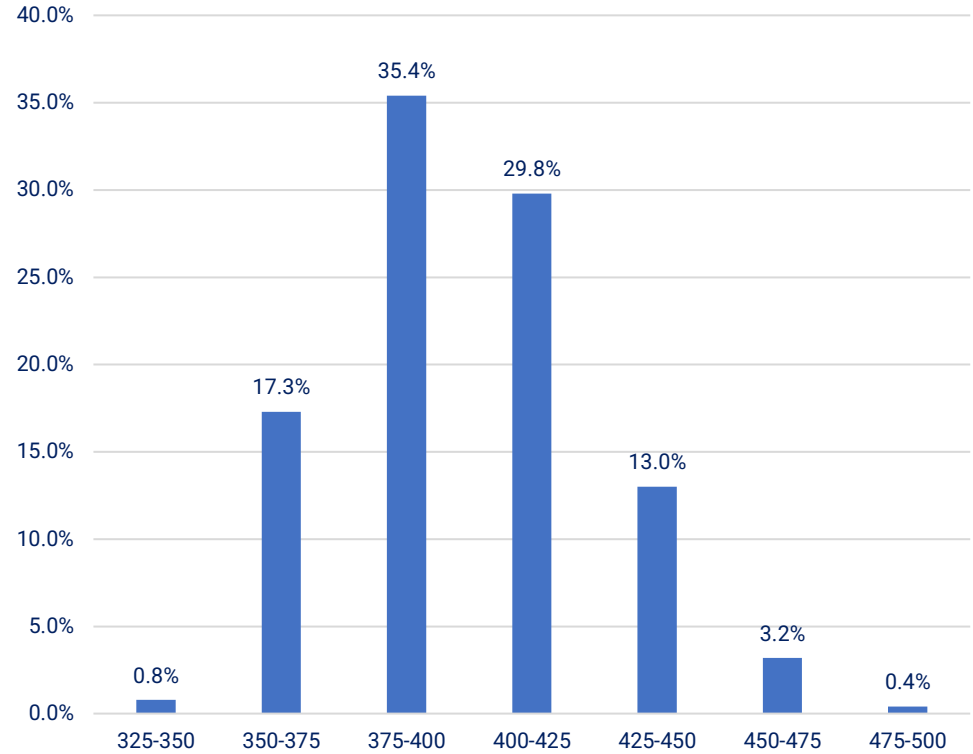


Biểu đồ dot plot tháng 12/2023



Nguồn: Fed

Xác suất dự báo lãi suất Fed cuộc họp tháng 12/2024



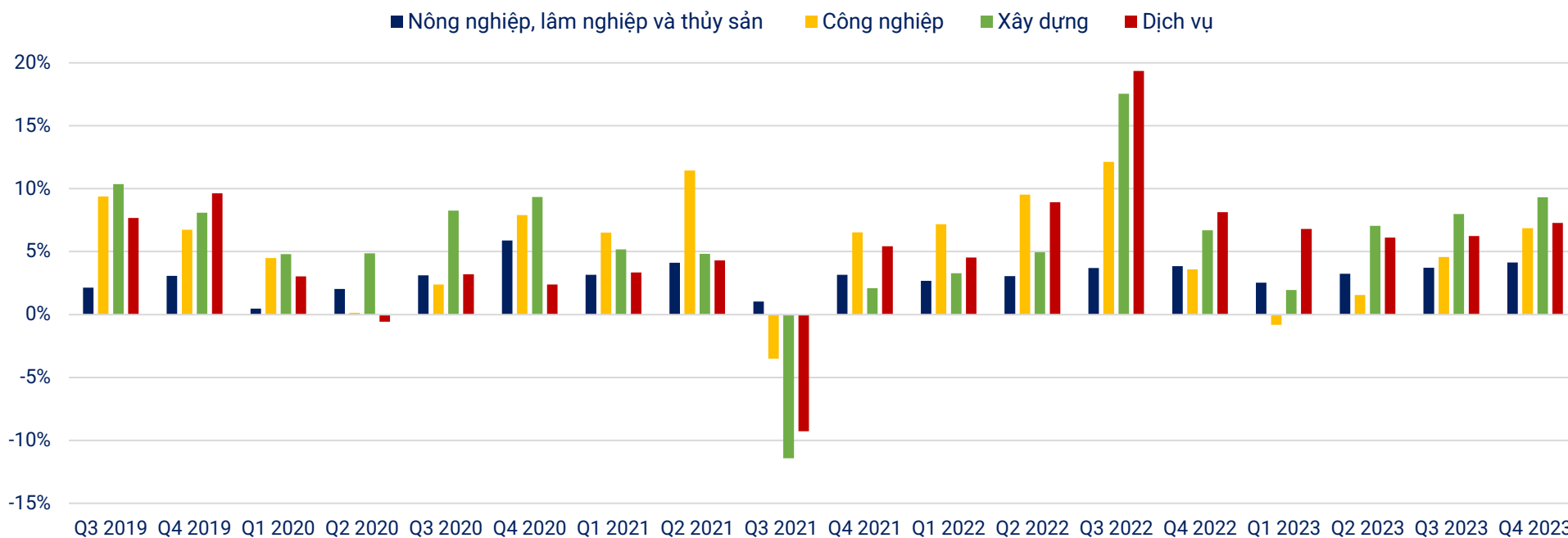
Nguồn: CME

Trong cuộc họp FOMC tháng 12, Fed giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25 - 5.5% như kỳ vọng thị trường và hạ dự báo lạm phát năm 2024 (tính theo chỉ số core PCE) xuống 2.4%. Biểu đồ dot plot cũng cho thấy các quan chức Fed kỳ vọng sẽ có 3 đợt cắt giảm 0.25% trong năm 2024 khi lạm phát đã hạ nhiệt và tăng trưởng GDP chậm lại. Lợi suất TPCP Mỹ giảm mạnh sau cuộc họp, tính từ mức đỉnh cuối tháng 10, lợi suất kỳ hạn 10 năm đã giảm tới hơn 100 điểm cơ bản xuống khoảng 3.9%.

Đồng USD cũng sụt giảm liên tục sau cuộc họp so với tất cả các đồng tiền chính, mất khoảng 1.4% so với EUR và gần 5% so với JPY trong tháng 12. Biên bản cuộc họp Fed tháng 12 được công bố mới đây cho biết các thành viên đều đồng ý lãi suất đã đạt hoặc gần đạt đỉnh nhưng sẽ cần duy trì ở mức cao thêm một thời gian nữa để đưa lạm phát về mức mục tiêu. Mặc dù Fed sẵn sàng hạ lãi suất nếu xu hướng lạm phát được duy trì, thời điểm bắt đầu cắt lãi suất lại không được đề cập tới, trong khi thị trường kỳ vọng Fed sẽ giảm lãi suất từ tháng 3/2024. Hiện thị trường kỳ vọng sẽ có 5 đợt hạ lãi suất 25 điểm trong năm 2024 với xác suất khoảng 84%, cao gần gấp đôi so với dự báo của các thành viên hội đồng thống đốc Fed.

Giá dầu thô có tháng giảm thứ 3 liên tiếp xuống 71 USD/thùng trước lo ngại về tăng trưởng kinh tế 2024 yếu đi và khả năng dư thừa nguồn cung khi sản lượng của Mỹ đạt mức cao kỷ lục 13.5 triệu thùng/ngày. Việc OPEC+ đồng ý cắt giảm sản lượng 2.2 triệu thùng/ngày và xung đột leo thang tại Biển Đỏ chỉ giúp giá dầu hồi phục trong ngắn hạn.



**Tốc độ tăng trưởng GDP theo ngành**


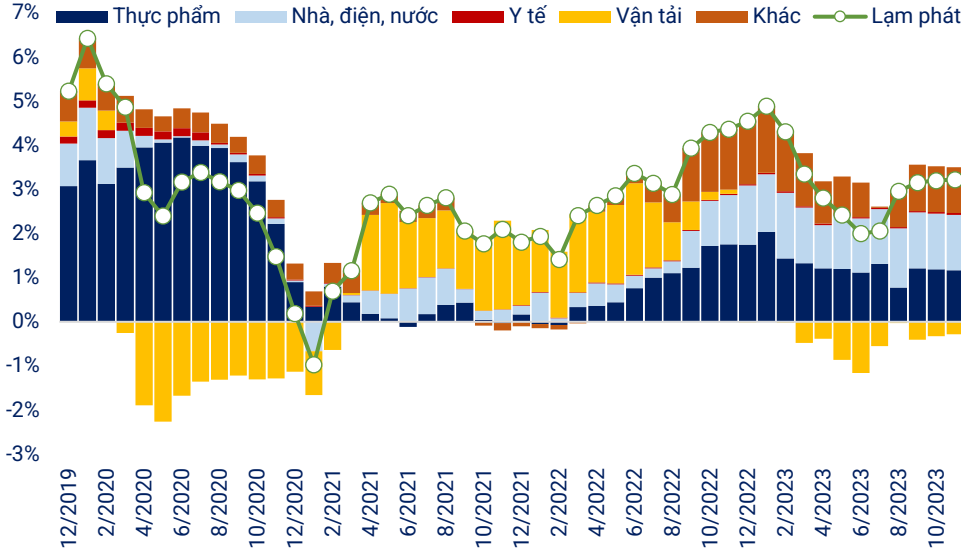
Nguồn: GSO

Tăng trưởng GDP năm 2023 ước tính ở mức 5.05%, GDP quý 4 ước tính tăng 6.72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4.13%, đóng góp 7.51% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7.35%, đóng góp 42.58%; khu vực dịch vụ tăng 7.29%, đóng góp 49.91%.

Trong năm 2023, ngành công nghiệp gặp phải nhiều thách thức khi tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy yếu, chỉ tăng 3.02%, thấp nhất trong 13 năm. Ngành dịch vụ vẫn có mức tăng trưởng tích cực, tăng 6.82% so với năm trước. Cụ thể, nhóm bán buôn và bán lẻ, tăng 8.82%; nhóm vận tải và kho bãi, tăng 9.18%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6.24%.

Việc các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới đồng loạt nâng mạnh lãi suất cơ bản nhằm hạ nhiệt lạm phát đã khiến kinh tế thế giới giảm tốc, gây ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu tiêu dùng và số đơn hàng của các doanh nghiệp sản xuất. Trong năm 2024, mặc dù lãi suất các nền kinh tế phát triển được dự báo sẽ giảm bớt, tăng trưởng kinh tế vẫn sẽ ở mức thấp, thậm chí thấp hơn so với 2023 khi tác động của lãi suất cao bắt đầu “thấm thấu”. Với một nước có độ mở lớn như Việt Nam, sự sụt giảm của nhu cầu thế giới sẽ có tác động lớn đến hoạt động kinh tế, xuất nhập khẩu và thị trường lao động trong nước. Để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP 2024 ở mức 6 – 6.5% do Quốc hội đề ra, cần đẩy nhanh giải ngân đầu tư công và có các chính sách tiền tệ và tài khóa phù hợp giúp thúc đẩy tổng cầu trong nước.

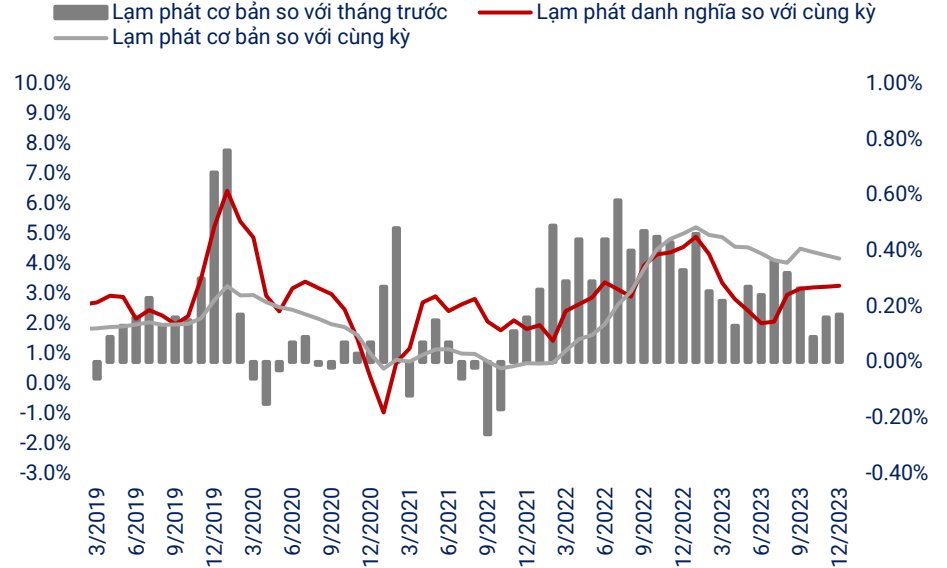
### ĐÓNG GÓP VÀO LẠM PHÁT



Nguồn: GSO

	Tháng 12/2023	2023
Lạm phát toàn phần (YoY)	<b>3.58%</b>	<b>3.25%</b>
Lạm phát cơ bản (YoY)	<b>2.98%</b>	<b>4.16%</b>

### LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC



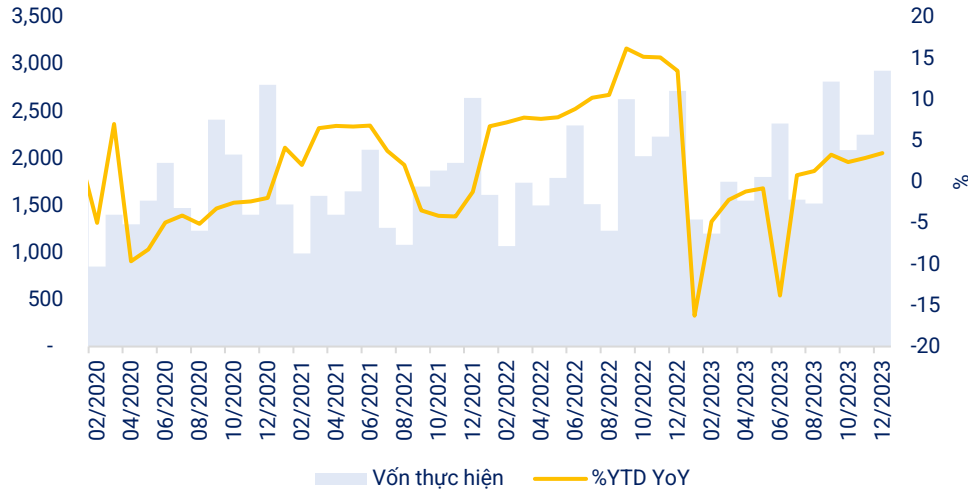
Nguồn: GSO

CPI cơ bản Việt Nam tháng 12 tăng nhẹ 0.11% so với tháng 11. Lạm phát toàn phần cả năm duy trì ở mức 3.25%, lạm phát cơ bản là 4.16%. Lạm phát trong nước năm 2023 đã được kiểm soát tốt, nằm trong mục tiêu đề ra từ đầu năm của Quốc hội.

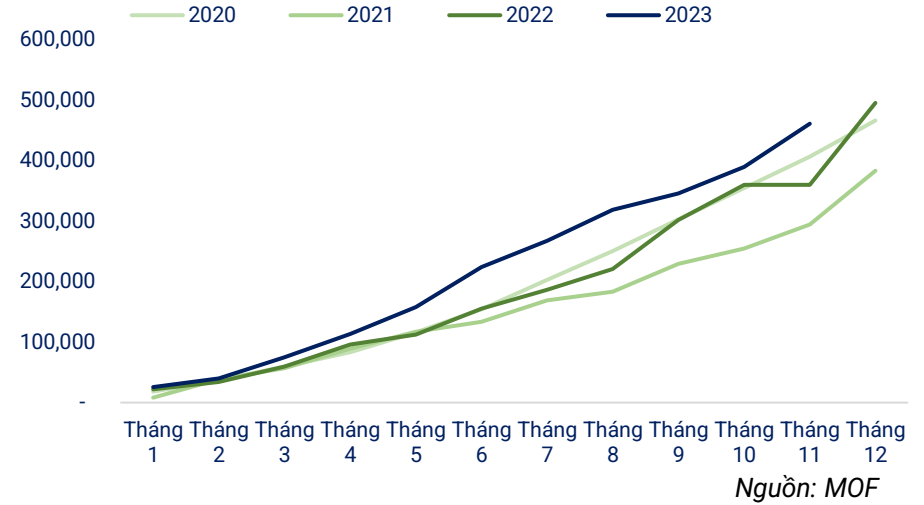
Lạm phát đầu năm 2023 ở mức tương đối lớn, tăng 4.89% vào tháng 1 tuy nhiên đã hạ nhiệt trong phần còn lại của năm. Giá dầu, gas sụt theo giá thế giới do tăng trưởng kinh tế thấp và lo ngại nguồn cung dư thừa là nguyên nhân chính giữ lạm phát ở mức thấp. Trong khi đó, chỉ số giá nhóm Giáo dục; nhà ở và vật liệu xây dựng; lương thực là các yếu tố góp phần lớn vào mức tăng của CPI.

CPI bình quân 2024 được đặt mục tiêu kiểm soát ở mức 4-4.5%. Áp lực lạm phát trong năm tới có thể sẽ gia tăng khi các NHTW lớn được kỳ vọng sẽ hạ lãi suất, điều có thể đẩy giá hàng hóa thế giới đi lên. Ngoài ra, cải cách tiền lương và tăng lương tối thiểu vùng từ tháng 7/2024, đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, tăng giá dịch vụ y tế và giáo dục cũng sẽ góp phần làm tăng lạm phát.

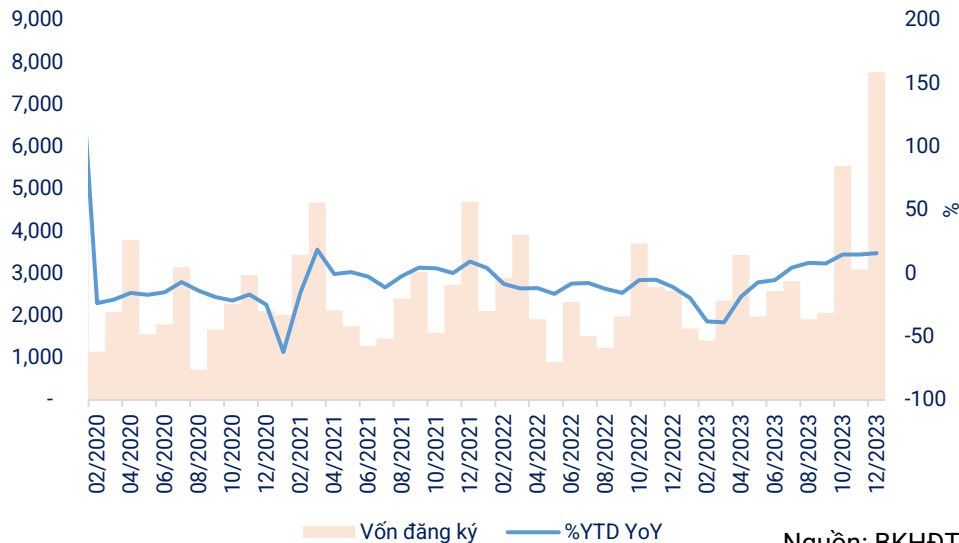
**FDI giải ngân (triệu USD)**



**Giá trị giải ngân vốn đầu tư công**



**FDI đăng ký (triệu USD)**

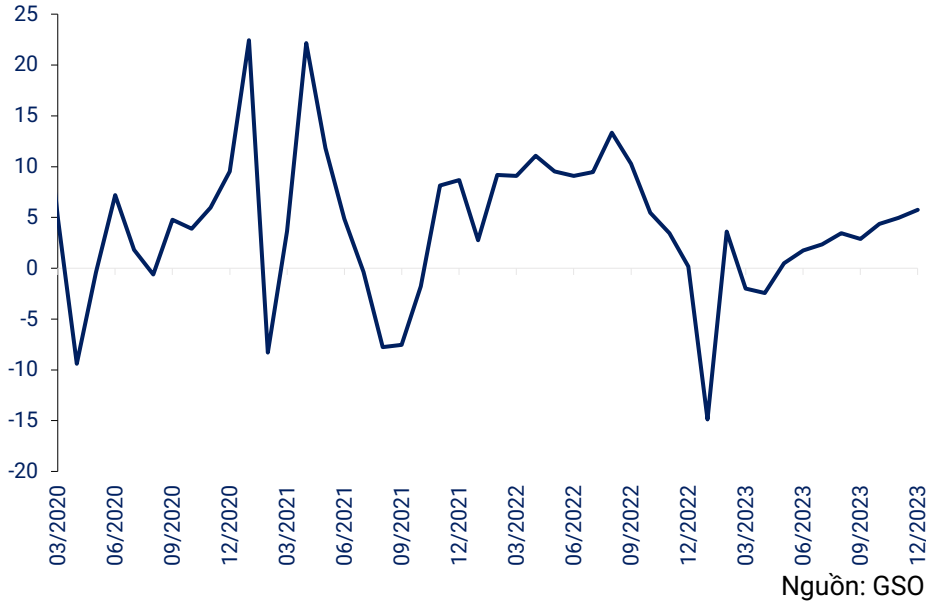


Tính chung cả năm 2023, FDI đăng ký ở mức 36.61 tỷ USD, tăng 32.1% so với 2022, trong khi FDI giải ngân tăng 3.5% lên 23.18 tỷ USD, đây là mức cao kỷ lục của vốn FDI thực hiện.

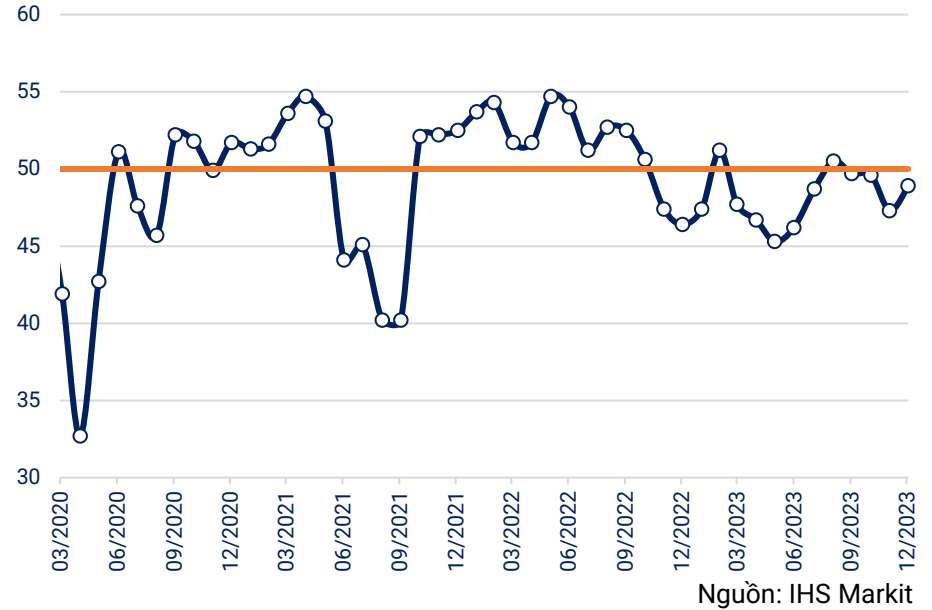
Về nhóm ngành, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đứng đầu với vốn đăng ký 23.5 tỷ USD, chiếm 64.2% tổng vốn đầu tư. Bất động sản là ngành đứng thứ hai, đạt gần 4.67 tỷ USD, chiếm 12.7%. Các tỉnh, thành phố có cơ sở hạ tầng tốt, nguồn nhân lực ổn định như TP. HCM, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội, Bắc Ninh,.. là các địa phương thu hút phần lớn vốn đầu tư nước ngoài.

Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công 11 tháng đầu năm ước đạt khoảng 65.1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (khoảng hơn 708 nghìn tỷ đồng). Giải ngân vốn đầu tư công sẽ tiếp tục được cải thiện trong tháng cuối năm khi thường trực Chính phủ vừa tổ chức hội nghị đôn đốc đẩy mạnh giải ngân đầu tư công năm 2023 vào ngày 27/11.

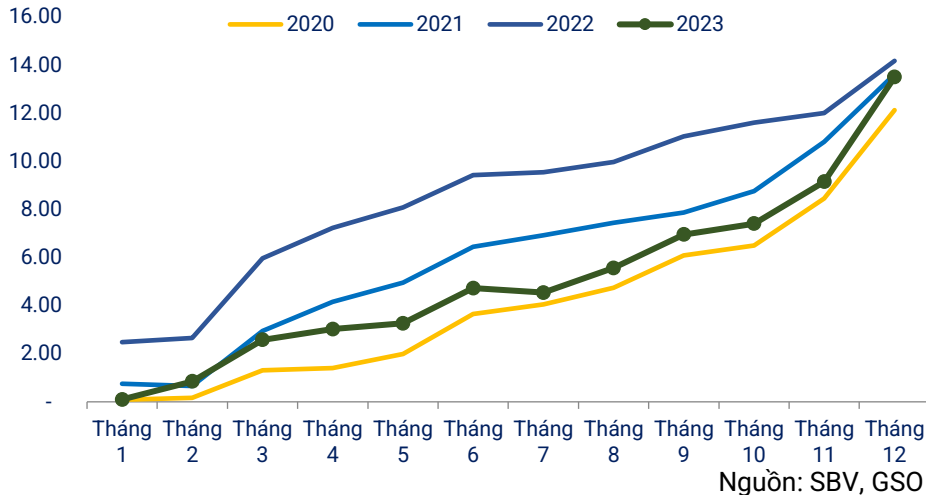
Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành (%)



PMI sản xuất



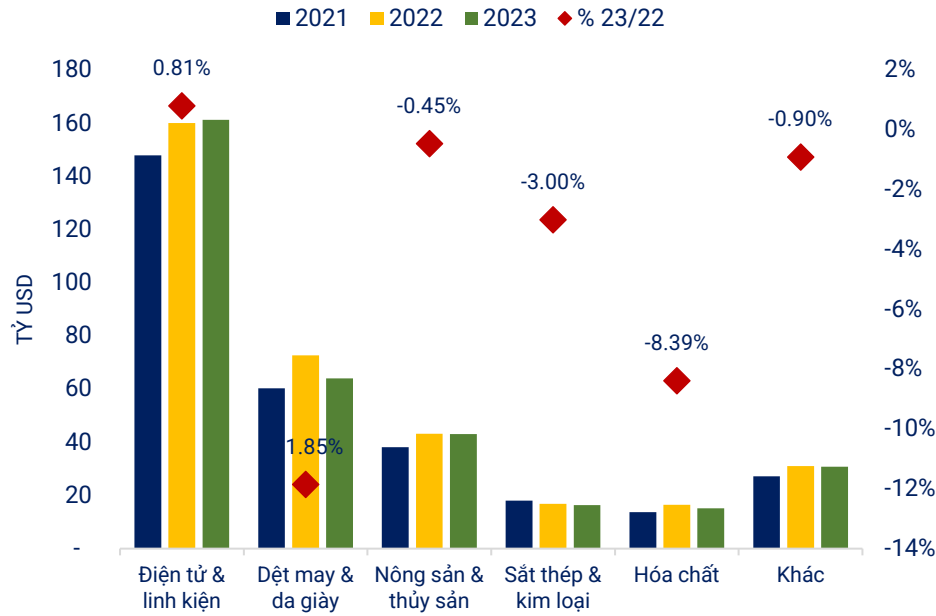
Tăng trưởng tín dụng qua các năm



PMI sản xuất tháng 12/2023 nằm trong vùng suy giảm tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 48.9 điểm. Nhu cầu yếu tiếp tục là nhân tố chính khiến số đơn hàng mới có tháng giảm thứ 2 liên tiếp. PMI duy trì dưới ngưỡng 50 điểm trong hầu hết năm 2023, phản ánh điều kiện kinh doanh khó khăn của các doanh nghiệp sản xuất trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế còn chậm. Tuy nhiên, sản lượng công nghiệp đang hồi phục khá tích cực với chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 tăng 5.8% so với cùng kỳ năm trước và tăng nhẹ 0.1% so với tháng trước.

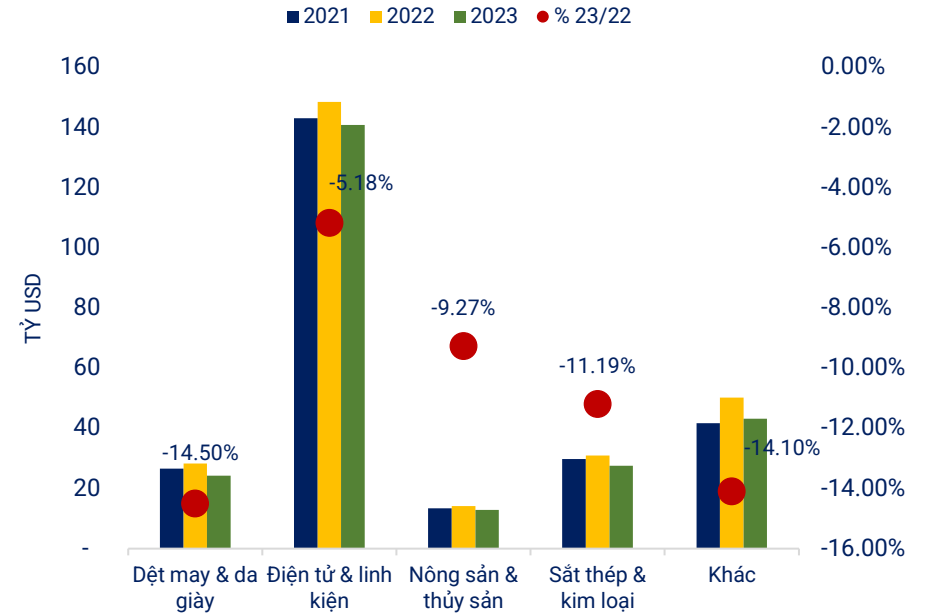
Tăng trưởng tín dụng năm 2023 đạt khoảng 13.5% so với cuối năm 2022, gần đạt chỉ tiêu 14-15% NHNN giao, theo chia sẻ của NHNN tại họp báo về triển khai nhiệm vụ ngân hàng năm 2024 sáng 3/1. Đây là con số rất ấn tượng khi 10 tháng đầu năm tín dụng chỉ tăng 7%. Việc hạ lãi suất cho vay và đơn giản hóa thủ tục, hồ sơ vay đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng tín dụng tăng mạnh trong 2 tháng cuối năm. NHNN đã giao toàn bộ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng định hướng 15% cho năm 2024 ngay ngày đầu năm, thể hiện thông điệp đưa vốn vào nền kinh tế cần mạnh mẽ và quyết liệt hơn.

Kim ngạch XK lũy kế 12 tháng



Nguồn: GSO

Kim ngạch NK lũy kế 12 tháng



Nguồn: GSO

Trong tháng 12, xuất khẩu hàng hoá đạt 32.91 tỷ USD, tăng 13.1% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu đạt 30.63 tỷ USD, tăng 12.3% so với cùng kỳ.

Lũy kế cả năm 2023, cán cân thương mại xuất siêu 28 tỷ USD, tiếp tục tăng thặng dư, trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất siêu 49.7 tỷ USD, doanh nghiệp trong nước nhập siêu 21.7 tỷ USD. Hoạt động xuất khẩu đã cải thiện dần trong những tháng cuối năm, tuy nhiên vẫn còn thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái. Cán cân thương mại cải thiện so với 2022 chủ yếu do mức giảm của nhập khẩu lớn hơn tỷ lệ giảm của xuất khẩu. Sự chậm lại của nền kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng lớn đến tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam. Trong số các đối tác lớn của Việt Nam, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu duy nhất có mức tăng trưởng dương, các thị trường lớn khác đều tăng trưởng âm.

12 tháng 2023	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ
Tổng kim ngạch XNK	<b>683,000</b>	<b>-9.6%</b>
Xuất khẩu	<b>355,500</b>	<b>-4.4%</b>
Nhập khẩu	<b>327,500</b>	<b>-8.9%</b>
Cán cân thương mại	<b>+28,000</b>	

<b>THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP</b>									
<b>Trái phiếu chính phủ</b>	<b>T12/2023</b>	<b>T11/2023</b>	<b>T12/2022</b>	<b>%MoM</b>	<b>%YoY</b>	<b>2023</b>	<b>2022</b>	<b>%YoY</b>	<b>% KH Năm</b>
Kỳ hạn 3 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn 5 năm	600	900	-	-33%	-	31,893	-	-	-
Kỳ hạn 7 năm	-	-	-	-	-	950	-	-	-
Kỳ hạn 10 năm	6,490	8,000	20,500	-19%	-68%	118,937	128,312	-7%	-
Kỳ hạn 15 năm	5,350	8,000	12,000	-33%	-55%	132,153	75,520	75%	-
Kỳ hạn 20 năm	-	-	-	-	-	2,049	2,265	-10%	-
Kỳ hạn 30 năm	2,030	2,750	-	-26%	-	12,494	8,625	45%	-
<b>Tổng TPCP</b>	<b>14,470</b>	<b>19,650</b>	<b>32,500</b>	<b>-26.36%</b>	<b>-55%</b>	<b>298,476</b>	<b>214,722</b>	<b>39%</b>	<b>97.9%</b>
<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>	<b>T12/2023</b>	<b>T11/2023</b>	<b>T12/2022</b>	<b>%MoM</b>	<b>%YoY</b>	<b>2023</b>	<b>2022</b>	<b>%YoY</b>	
Riêng lẻ	42,806	35,965	10,638	19.02%	302%	274,170	249,075	10%	
Công chúng		10,000	10,638	-	-	37,070	21,237	75%	
<b>Tổng TPDN</b>	<b>42,806</b>	<b>45,965</b>	<b>21,276</b>	<b>-6.87%</b>	<b>101%</b>	<b>311,240</b>	<b>270,312</b>	<b>15%</b>	

<b>THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP</b>									
<b>Trái phiếu chính phủ</b>	<b>T12/2023</b>	<b>T11/2023</b>	<b>T12/2022</b>	<b>%MoM</b>	<b>%YoY</b>	<b>2023</b>	<b>2022</b>	<b>%YoY</b>	
Outright	225,101	113,142	58,035	98.95%	287.9%	1,182,794	828,794	42.7%	
Repo	55,694	21,178	28,241	162.98%	97.2%	56,413	40,186	40.4%	
<b>Tổng</b>	<b>280,795</b>	<b>111,935</b>	<b>86,276</b>	<b>150.86%</b>	<b>225.46%</b>	<b>1,239,207</b>	<b>868,980</b>	<b>42.6%</b>	

**TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 12/2023**

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	LOẠI HÌNH DNPH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NHTMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	1000	MSBL2326004	RIÊNG LẺ	1/12/2023	5.8%/NĂM	3.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	450	TPBL2333015	RIÊNG LẺ	1/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP NAM Á	NGÂN HÀNG	400	NABL2330004	RIÊNG LẺ	1/12/2023	7.5%/NĂM	7.00
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	VẬN TẢI	300	VJCH2328028	RIÊNG LẺ	1/12/2023	10.5%/NĂM	5.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	1500	TPBL2325016	RIÊNG LẺ	4/12/2023	KỶ ĐẦU: 5.8%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTC + 1.05%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 5.8%	2.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	74.3	TPBL2333017	RIÊNG LẺ	5/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
CT TNHH KHU ĐÔ THỊ MỚI TRUNG MINH	BDS	300	TMCCH2328004	RIÊNG LẺ	5/12/2023	2 KỶ ĐẦU: 12.5%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK CÁ NHÂN 13T VND HDB + 5%/NĂM	5.00
NHTMCP AN BÌNH	NGÂN HÀNG	1000	ABBL2325007	RIÊNG LẺ	6/12/2023	6.2%/NĂM	2.00
NHTMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	400	CTGL2331010	RIÊNG LẺ	6/12/2023	LSTC + 1.2%/NĂM	8.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	450	TPBL2333018	RIÊNG LẺ	6/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	400	MBSL2330007	RIÊNG LẺ	7/12/2023	LSTK 12T VND (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 1.7%/NĂM, LS KỶ 6 VÀ 7 = LSTC + 2.2%/NĂM	7.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	212.2	TPBL2333020	RIÊNG LẺ	8/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	661	TPBL2333019	RIÊNG LẺ	8/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	848.6	HDBL2331006	RIÊNG LẺ	8/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.8%/NĂM	8.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	1500	TPBL2325021	RIÊNG LẺ	11/12/2023	KỶ ĐẦU: 5.8%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTC + 1.05%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 5.8%	2.00
NHTMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	790	VIBL2330005	RIÊNG LẺ	12/12/2023	8%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS KỶ 6 VÀ 7 = 9.5%/NĂM	7.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	661	TPBL2333022	RIÊNG LẺ	12/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	50	MBSL2328008	RIÊNG LẺ	12/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VND (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 1.5%/NĂM	5.00
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	186	BIDLH2330021	RIÊNG LẺ	12/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 1.1%/NĂM, LS 2 NĂM CUỐI = LSTC + 3.6%/NĂM	7.00

**TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 12/2023 (TIẾP)**

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	LOẠI HÌNH DNP	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	257	BIDLH2331022	RIÊNG LẺ	12/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 1.3%/NĂM, LS 2 NĂM CUỐI = LSTC + 2.97%/NĂM	8.00
NHTMCP AN BÌNH	NGÂN HÀNG	500	ABBL2325008	RIÊNG LẺ	13/12/2023	6%/NĂM	2.00
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	100	BIDLH2338023	RIÊNG LẺ	13/12/2023	6.88%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS 5 NĂM CUỐI = 7.88%/NĂM	5.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	661	TPBL2333023	RIÊNG LẺ	14/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	NGÂN HÀNG	2000	OCBL2326015	RIÊNG LẺ	14/12/2023	5.1%/NĂM	3.00
CTCP TẬP ĐOÀN PHƯỢNG HOÀNG XANH A&A	SẢN XUẤT	600	PKACH2330001	RIÊNG LẺ	14/12/2023	6.2%/NĂM	7.00
CTCP TẬP ĐOÀN PHƯỢNG HOÀNG XANH A&A	SẢN XUẤT	300	PKACH2330002	RIÊNG LẺ	14/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 0.7%/NĂM	7.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	128.6	TPBL2333024	RIÊNG LẺ	15/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP NAM Á	NGÂN HÀNG	400	NABL2330005	RIÊNG LẺ	15/12/2023	7.5%/NĂM	7.00
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	250	BIDLH2329024	RIÊNG LẺ	15/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 0.8%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS KỶ NĂM CUỐI = LSTC + 5.8%/NĂM	6.00
NHTMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	TCBL2325008	RIÊNG LẺ	18/12/2023	4.7%/NĂM	2.00
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	200	MBSL2330009	RIÊNG LẺ	18/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 1.8%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI, LS KỶ 6 VÀ 7 = LSTC + 2.5%/NĂM	7.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	400	TPBL2326025	RIÊNG LẺ	18/12/2023	NĂM ĐẦU: 5.7%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LS TIỀN GỬI TỐI ĐA VNĐ 1-6 THÁNG SBV + 0.95%/NĂM	3.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	437	TPBL2333026	RIÊNG LẺ	18/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	2534	HDBL2331007	RIÊNG LẺ	18/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.8%/NĂM	8.00
NHTMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	TCBL2325009	RIÊNG LẺ	19/12/2023	4.7%/NĂM	2.00



**TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 12/2023 (TIẾP)**

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	LOẠI HÌNH DNP	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	VẬN TẢI	300	VJCH2328029	RIÊNG LẺ	19/12/2023	10.5%/NĂM	5.00
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	100	BIDLH2330026	RIÊNG LẺ	20/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 1.1%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS CÁC KỶ SAU = LSTC + 3.6%/NĂM	7.00
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	1000	BIDL2333025	RIÊNG LẺ	20/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 1.5%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS CÁC KỶ SAU = LSTC + 2.5%/NĂM	10.00
NHTMCP AN BÌNH	NGÂN HÀNG	1000	ABBL2325009	RIÊNG LẺ	20/12/2023	6%/NĂM	2.00
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	250	BIDLH2329027	RIÊNG LẺ	21/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 0.8%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS KỶ NĂM CUỐI = LSTC + 5.8%/NĂM	6.00
CTCP VINHOMES	BDS	2000	VHMB2325005	RIÊNG LẺ	21/12/2023	12%/NĂM	2.00
NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	1000	VCBL2329001	RIÊNG LẺ	22/12/2023	5 NĂM ĐẦU: LSTC + 0.65%/NĂM, 6 THÁNG CUỐI = LSTC + 3.5%/NĂM	5.50
NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	VCBL2329002	RIÊNG LẺ	22/12/2023	LSTC + 1.25%/NĂM	6.00
NHTMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	TCBL2326010	RIÊNG LẺ	22/12/2023	5.2%/NĂM	3.00
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	375	HDBL2331008	RIÊNG LẺ	22/12/2023	BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.8%/NĂM	8.00
NHTMCP TIỀN PHONG	NGÂN HÀNG	479.9	TPBL2333027	RIÊNG LẺ	22/12/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	NGÂN HÀNG	500	OCBL2326016	RIÊNG LẺ	22/12/2023	5%/NĂM	3.00
CTCP MUA BÁN NỢ VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN HDBANK	TÀI CHÍNH	200	HDMCH2328002	RIÊNG LẺ	22/12/2023	KỶ ĐẦU: 11%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK CÁ NHÂN 13T HDB	5.00
CT TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN MIRAE ASSET VIỆT NAM	TÀI CHÍNH	800	MFFCH2333001	RIÊNG LẺ	22/12/2023	5 NĂM ĐẦU: 11.5%/NĂM, CÁC NĂM SAU = 13.5%/NĂM	10.00

**TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 12/2023 (TIẾP)**

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	LOẠI HÌNH DNP	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
CTCP CHỨNG KHOÁN MB	CHỨNG KHOÁN	250	MBSH2327002	RIÊNG LẺ	22/12/2023	LSTK CÁ NHÂN VNĐ 12T MBB + 2.3%/NĂM	4.00
NHTMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	TCBL2325011	RIÊNG LẺ	25/12/2023	4.7%/NĂM	2.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	NGÂN HÀNG	3000	OCBL2325017	RIÊNG LẺ	25/12/2023	5%/NĂM	2.00
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	VẬN TẢI	300	VJCH2328030	RIÊNG LẺ	25/12/2023	10.5%/NĂM	5.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	NGÂN HÀNG	1000	OCBL2326018	RIÊNG LẺ	26/12/2023	5.1%/NĂM	3.00
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	VẬN TẢI	300	VJCH2328031	RIÊNG LẺ	27/12/2023	10.5%/NĂM	5.00

10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD1631464	10,376	15	7.58	2.05-2.1
2	KBNN	TD1929178	6,531	10	5.07	1.5799-1.6001
3	KBNN	TD1530258	6,138	15	6.07	1.71-1.9001
4	KBNN	TD1934191	6,068	15	10.55	2.24-3.83
5	KBNN	TD1732403	6,033	15	8.30	2-2.7001
6	KBNN	TD1732401	5,906	15	8.00	2.0199-2.25
7	KBNN	TD2030016	5,802	10	6.53	2.0001-3
8	KBNN	TD1631465	5,087	15	7.69	2-2.18
9	KBNN	TD1934192	4,934	15	10.78	2.23-3.59
10	KBNN	TD1929181	4,708	10	5.91	1.6799-1.7001

**LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 1 - 2024**

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (năm)	Mệnh giá (tỷ)	Ngày phát hành	Ngày thanh toán	Lãi suất (%)	Tiền lãi thanh toán (tỷ)	Tiền gốc thanh toán (tỷ)	Tổng lãi và gốc (tỷ)
1	TD1525278	10	3,659	31/1/2015	31/1/2024	6.5	237.844	0.000	237.844
2	TD1530258	15	9,049	31/1/2015	31/1/2024	7.6	687.724	0.000	687.724
3	TD1631461	15	8,046	7/1/2016	7/1/2024	7.6	611.488	0.000	611.488
4	TD1636466	20	1,231	21/1/2016	21/1/2024	7.7	94.824	0.000	94.824
5	TD1646468	30	5,966	28/1/2016	28/1/2024	8.0	477.272	0.000	477.272
6	TD1724412	7	5,880	12/1/2017	12/1/2024	5.5	323.400	0.000	323.400
7	TD1732401	15	5,953	5/1/2017	5/1/2024	7.2	428.638	0.000	428.638
8	TD1737406	20	5,850	19/1/2017	19/1/2024	7.7	450.450	0.000	450.450
9	TD1747409	30	5,450	12/1/2017	12/1/2024	7.9	430.563	0.000	430.563
10	TD1825102	7	5,610	11/1/2018	11/1/2024	4.3	241.230	0.000	241.230
11	TD1828112	10	8,100	4/1/2018	4/1/2024	5.1	413.100	0.000	413.100
12	TD1833122	15	8,389	11/1/2018	11/1/2024	5.2	436.228	0.000	436.228
13	TD1848138	30	5,823	18/1/2018	18/1/2024	5.4	314.442	0.000	314.442
14	TD1924163	5	6,306	17/1/2019	17/1/2024	3.8	239.628	0.000	239.628
15	TD1926170	7	4,100	10/1/2019	10/1/2024	4.3	176.300	0.000	176.300
16	TD1929175	10	12,650	3/1/2019	3/1/2024	5.1	645.150	0.000	645.150
17	TD1929178	10	12,750	31/1/2019	31/1/2024	4.8	612.000	0.000	612.000
18	TD1934187	15	12,500	3/1/2019	3/1/2024	5.3	662.500	0.000	662.500
19	TD1934189	15	12,805	24/1/2019	24/1/2024	5.1	653.055	0.000	653.055
20	TD1939200	20	10,142	17/1/2019	17/1/2024	5.6	567.924	0.000	567.924

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 1 – 2024 (TIẾP)

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (năm)	Mệnh giá (tỷ)	Ngày phát hành	Ngày thanh toán	Lãi suất (%)	Tiền lãi thanh toán (tỷ)	Tiền gốc thanh toán (tỷ)	Tổng lãi và gốc (tỷ)
21	TD1949205	30	7,950	24/1/2019	24/1/2024	5.8	461.100	0.000	461.100
22	TD2025003	5	590	9/1/2020	9/1/2024	1.8	10.620	0.000	10.620
23	TD2027008	7	1,480	16/1/2020	16/1/2024	2.2	32.560	0.000	32.560
24	TD2030011	10	12,229	9/1/2020	9/1/2024	3.1	379.099	0.000	379.099
25	TD2035021	15	13,197	9/1/2020	9/1/2024	3.2	422.304	0.000	422.304
26	TD2040031	20	12,800	9/1/2020	9/1/2024	3.6	460.800	0.000	460.800
27	TD2050035	30	13,879	16/1/2020	16/1/2024	3.8	527.402	0.000	527.402
28	TD2126001	5	5,350	28/1/2021	28/1/2024	1.0	53.500	0.000	53.500
29	TD2131012	10	14,900	14/1/2021	14/1/2024	2.2	327.800	0.000	327.800
30	TD2136025	15	16,431	14/1/2021	14/1/2024	2.4	394.344	0.000	394.344
31	TD2141038	20	15,128	14/1/2021	14/1/2024	2.8	423.584	0.000	423.584
32	TD2151042	30	15,925	14/1/2021	14/1/2024	3.1	493.675	0.000	493.675
33	TD2232105	10	18,642	6/1/2022	6/1/2024	2.0	372.840	0.000	372.840
34	TD2237118	15	14,950	6/1/2022	6/1/2024	2.3	343.850	0.000	343.850
35	TD2242128	20	2,265	6/1/2022	6/1/2024	2.7	61.155	0.000	61.155
36	TD2252132	30	8,625	13/1/2022	13/1/2024	2.9	250.125	0.000	250.125
37	TD2333116	10	16,332	5/1/2023	5/1/2024	4.5	734.940	0.000	734.940
38	TD2338131	15	16,500	5/1/2023	5/1/2024	4.7	775.500	0.000	775.500

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T12/2023**

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 12				Lũy kế 12 tháng			
	2021	2022	2023	% 23/22	2021	2022	2023	% 23/22
<b>Dệt may &amp; da giày</b>	<b>2,343</b>	<b>2,247</b>	<b>2,154</b>	<b>-4.1%</b>	<b>24,032</b>	<b>26,234</b>	<b>21,966</b>	<b>-16.3%</b>
Bông	280	470	238	-49.5%	3,009	3,823	2,591	-32.2%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	540	500	650	30.0%	5,770	6,390	5,597	-12.4%
Sợi dệt	223	177	216	22.3%	2,353	2,594	2,016	-22.3%
Vải	1,300	1,100	1,050	-4.5%	12,900	13,427	11,761	-12.4%
<b>Điện tử &amp; linh kiện</b>	<b>13,750</b>	<b>11,170</b>	<b>12,760</b>	<b>14.2%</b>	<b>128,675</b>	<b>136,957</b>	<b>126,869</b>	<b>-7.4%</b>
Điện thoại các loại và linh kiện	2,200	2,000	1,000	-50.0%	18,475	19,926	8,107	-59.3%
Điện tử, máy tính và LK	7,500	5,300	7,900	49.1%	65,750	74,342	79,189	6.5%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,700	3,650	3,600	-1.4%	42,200	40,393	37,526	-7.1%
<b>Hóa chất</b>	<b>3,740</b>	<b>4,165</b>	<b>4,347</b>	<b>4.4%</b>	<b>39,327</b>	<b>48,125</b>	<b>41,417</b>	<b>-13.9%</b>
Phân bón	127	191	185	-3.2%	1,195	1,488	1,322	-11.2%
xăng dầu	410	757	595	-21.4%	3,543	8,184	7,936	-3.0%
<b>Nông sản &amp; thủy sản</b>	<b>1,012</b>	<b>1,057</b>	<b>1,070</b>	<b>1.3%</b>	<b>12,518</b>	<b>12,975</b>	<b>11,899</b>	<b>-8.3%</b>
Gỗ và sản phẩm gỗ	220	230	250	8.7%	2,729	2,976	2,034	-31.7%
Rau quả	160	200	160	-20.0%	1,360	1,892	1,778	-6.0%
Thủy sản	155	230	270	17.4%	1,795	2,662	2,410	-9.5%
<b>Sắt thép &amp; kim loại</b>	<b>2,368</b>	<b>2,348</b>	<b>2,372</b>	<b>1.0%</b>	<b>27,021</b>	<b>28,552</b>	<b>24,635</b>	<b>-13.7%</b>
Kim loại thường khác	692	664	688	3.7%	7,934	8,496	6,940	-18.3%
Phế liệu sắt thép	159	141	174	23.4%	2,378	2,043	1,525	-25.4%
Sắt thép	881	863	600	-30.5%	10,393	11,025	9,092	-17.5%
<b>Khác</b>	<b>3,445</b>	<b>4,520</b>	<b>4,085</b>	<b>-9.6%</b>	<b>37,591</b>	<b>45,668</b>	<b>39,210</b>	<b>-14.1%</b>
Ô tô	655	1,039	648	-37.7%	7,376	9,369	6,433	-31.3%
Than đá	302	456	454	-0.5%	3,668	6,682	6,314	-5.5%
Dầu thô	662	1,027	754	-26.6%	3,952	7,868	6,449	-18.0%

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T12/2023**

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 12				Lũy kế 12 tháng			
	2021	2022	2023	% 23/22	2021	2022	2023	%23/22
<b>Điện tử &amp; linh kiện</b>	<b>16,060</b>	<b>13,200</b>	<b>15,200</b>	<b>15.2%</b>	<b>148,010</b>	<b>160,090</b>	<b>161,390</b>	<b>0.8%</b>
Điện thoại các loại và linh kiện	5,600	4,400	4,700	6.8%	56,700	57,850	53,188	-8.1%
Điện tử, máy tính và LK	5,500	4,500	5,700	26.7%	49,400	52,200	57,340	9.8%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	4,300	3,700	3,900	5.4%	36,950	43,700	43,176	-1.2%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	660	600	900	50.0%	4,960	6,340	7,685	21.2%
<b>Dệt may &amp; da giày</b>	<b>6,475</b>	<b>5,561</b>	<b>6,050</b>	<b>8.8%</b>	<b>60,309</b>	<b>72,661</b>	<b>64,051</b>	<b>-11.8%</b>
Giày dép	1,800	1,900	2,000	5.3%	17,510	24,200	20,374	-15.8%
Hàng dệt, may	3,600	2,850	2,800	-1.8%	32,450	37,350	33,226	-11.0%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	210	170	160	-5.9%	1,985	2,280	1,948	-14.6%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	<b>310</b>	<b>340</b>	<b>350</b>	<b>2.9%</b>	<b>2,990</b>	<b>4,070</b>	<b>3,768</b>	<b>-7.4%</b>
Xơ, sợi dệt các loại	556	301	740	146.3%	5,373	4,761	4,735	-0.5%
<b>Nông sản &amp; thủy sản</b>	<b>3,699</b>	<b>3,278</b>	<b>4,051</b>	<b>23.6%</b>	<b>38,192</b>	<b>43,254</b>	<b>43,060</b>	<b>-0.4%</b>
Gỗ và sản phẩm gỗ	<b>1,450</b>	<b>1,170</b>	<b>1,300</b>	<b>11.1%</b>	<b>14,530</b>	<b>15,870</b>	<b>13,424</b>	<b>-15.4%</b>
Hàng thủy sản	900	760	780	2.6%	8,345	10,674	9,010	-15.6%
Hạt điều nhân	318	259	327	26.6%	3,574	3,363	3,628	7.9%
Hàng rau, hoa, quả	270	280	380	35.7%	3,560	3,473	5,574	60.5%
Gạo	<b>242</b>	<b>283</b>	<b>479</b>	<b>69.5%</b>	<b>3,134</b>	<b>3,510</b>	<b>4,816</b>	<b>37.2%</b>
Cà phê	305	314	538	71.4%	2,698	3,726	4,182	12.2%
<b>Sắt thép &amp; kim loại</b>	<b>1,683</b>	<b>1,145</b>	<b>1,400</b>	<b>22.3%</b>	<b>18,069</b>	<b>16,810</b>	<b>16,306</b>	<b>-3.0%</b>
Sắt thép	904	465	740	59.3%	10,604	7,570	8,324	10.0%
Sản phẩm từ sắt thép	<b>390</b>	<b>350</b>	<b>350</b>	<b>0.0%</b>	<b>3,865</b>	<b>4,720</b>	<b>4,003</b>	<b>-15.2%</b>
Kim loại thường khác và sản phẩm	390	330	310	-6.1%	3,600	4,520	3,979	-12.0%
<b>Hóa chất</b>	<b>1,542</b>	<b>1,475</b>	<b>1,730</b>	<b>17.3%</b>	<b>13,696</b>	<b>16,482</b>	<b>15,100</b>	<b>-8.4%</b>
Cao su	464	365	405	11.0%	3,404	3,572	2,923	-18.2%
Sản phẩm chất dẻo	<b>480</b>	<b>410</b>	<b>550</b>	<b>34.1%</b>	<b>4,700</b>	<b>5,340</b>	<b>5,226</b>	<b>-2.1%</b>
<b>Khác</b>	<b>2,659</b>	<b>2,799</b>	<b>2,489</b>	<b>-11.1%</b>	<b>27,240</b>	<b>31,021</b>	<b>30,742</b>	<b>-0.9%</b>
Dầu thô	101	234	122	-47.9%	1,518	2,976	1,892	-36.4%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,150	1,200	1,120	-6.7%	10,210	12,350	13,740	11.3%



Cám ơn quý vị đã đọc Báo cáo thị trường trái phiếu của VBMA. Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

**HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM**

Tầng 17, Gelex Tower, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Điện thoại:** (84) 24 3974 8781

**Fax:** (84) 4 3974 8782

**Website:** <http://www.vbma.org.vn/>

**QUYỀN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM**

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Báo cáo này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.